

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ DĨ AN  
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 152/2023/HNGĐ-ST  
Ngày: 29-9-2023  
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Thanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Văn Hoàn;
- Bà Nguyễn Thị Triều My.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Đỗ Thị Hương Giang - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An tham gia phiên tòa:** Ông Trần Trọng An - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2023, tại Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số:239/2023/TLST-HNGĐ ngày 20/6/2023 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:147/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 25/8/2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Phạm Thị K**, sinh năm 1975; thường trú: **Thôn T, xã L, huyện Y, tỉnh Bắc Giang**; địa chỉ liên hệ: **Số D, đường số I, Khu T, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương**. Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- Bị đơn: Anh **Vũ Trí T**, sinh năm 1968; thường trú: **Thôn T, xã L, huyện Y, tỉnh Bắc Giang**; tạm trú: **Số F, đường Đ, khu phố Đ, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương**. Vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**- Tại đơn khởi kiện ngày 16/5/2023 và lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị **Phạm Thị K** trình bày:**

Chị **Phạm Thị K** và anh **Vũ Trí T** kết hôn vào năm 1994, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã **L, huyện Y, tỉnh Bắc Giang** theo Giấy chứng nhận kết hôn ngày 26/02/1994. Sau khi kết hôn vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp nên thường xuyên cãi vã; cuộc sống hôn nhân ngày càng không hạnh phúc. Vì vậy, chị **Phạm Thị K** yêu cầu được ly hôn với anh **Vũ Trí T**.

Về con chung: Trong quá trình chung sống, vợ chồng có 02 người con chung tên là **Vũ Thị Bích N**, sinh ngày 31/5/1995 và cháu **Vũ Trí S**, sinh ngày 04/8/1996. Hiện nay, các con chung đã đủ 18 tuổi nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nghĩa vụ chung: Vợ chồng không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Đối với bị đơn anh **Vũ Trí T***: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và yêu cầu anh **Vũ Trí T** có ý kiến trả lời bằng văn bản đối với các yêu cầu của chị **Phạm Thị K** nhưng anh **T** không có ý kiến cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì. Tòa án triệu tập anh **T** tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tham gia hòa giải vào ngày 25/8/2023, nhưng anh **T** vắng mặt không có lý do, đồng thời cũng không có ý kiến, không cung cấp bất cứ tài liệu chứng cứ gì để thể hiện anh **T** đồng ý hay không đồng ý với các yêu cầu khởi kiện của chị **K**.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến*: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến tại phiên tòa, việc tiến hành tố tụng đã đảm bảo tuân thủ pháp luật về tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng và đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn đã được triệu tập họp lệ đến lần thứ 2 để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định.

Về nội dung vụ án: Xét thấy, quan hệ hôn nhân giữa chị **K** và anh **T** đã có những mâu thuẫn trầm trọng. Do vậy, việc chị **K** yêu cầu ly hôn là có cơ sở. Về con chung: Hai người con chung của chị **K** và anh **T** đã đủ 18 tuổi nên không xem xét. Về tài sản chung và nghĩa vụ chung do các đương sự không tranh chấp nên không xem xét.

### NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn chị **Phạm Thị K** có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt; bị đơn anh **Vũ Trí T** đã được triệu tập họp lệ để tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng vắng mặt 02 lần liên tiếp không có lý do. Căn cứ Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị **Phạm Thị K** và anh **Vũ Trí T** là vợ chồng, có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn ngày 26/02/1994 do Ủy ban nhân dân xã L, huyện Y, tỉnh Bắc Giang cấp nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Căn cứ vào lời khai của chị **K** thì thực tế cuộc sống vợ chồng của chị và anh **T** có nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân do quan điểm sống không hợp nhau dẫn đến không thể nói chuyện và chia sẻ với nhau, thường xuyên cãi vã. Sau khi Tòa án thụ lý vụ án đã triệu tập anh **T** đến tham gia phiên hòa giải để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng anh **T** không đến tham gia hòa giải, điều này càng chứng tỏ tình cảm vợ chồng đã thật sự không còn và chính anh **T** cũng không quan tâm và không muốn hàn gắn. Vì vậy, chị **K** yêu cầu ly hôn là có căn cứ, phù hợp với quy định của Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên chấp nhận.

[3] Về con chung: Giữa chị **Phạm Thị K** và anh **Vũ Trí T** có 02 người con chung tên là **Vũ Thị Bích N**, sinh ngày 31/5/1995 và cháu **Vũ Trí S**, sinh ngày 04/8/1996 đã thành niên, đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] Từ những nhận định trên, có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện về tranh chấp ly hôn của chị **Phạm Thị K** đối với anh **Vũ Trí T**.

[7] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An tham gia phiên tòa về việc giải quyết vụ án là phù hợp với quy định của pháp luật.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị **Phạm Thị K** chịu án phí ly hôn theo quy định tại Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 51 và 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ các Điều 147, 228, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị **Phạm Thị K** được ly hôn với anh **Vũ Trí T** (Giấy chứng nhận kết hôn ngày 26/02/1994 do Ủy ban nhân dân xã L, huyện Y, tỉnh Bắc Giang cấp).

2. Về con chung: Giữa chị **Phạm Thị K** và anh **Vũ Trí T** có 02 người con chung tên là **Vũ Thị Bích N**, sinh ngày 31/5/1995 và cháu **Vũ Trí S**, sinh ngày 04/8/1996 đã thành niên nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị **Phạm Thị K** phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí ly hôn, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0006542 ngày 16/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

5. Nguyên đơn chị **Phạm Thị K** và bị đơn anh **Vũ Trí T** vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết/.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bình Dương (01);
- VKSND thành phố Dĩ An (01);
- CCTHADS thành phố Dĩ An (01);
- Đương sự (02);
- Lưu: VP, HS (03).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*Nguyễn Thị Mỹ Thanh*